

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây dựng điện VNECO 8

Ngày 31/03/2025	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.3%	-

DT thuần Q1/25
0.06
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.07 -98.8%

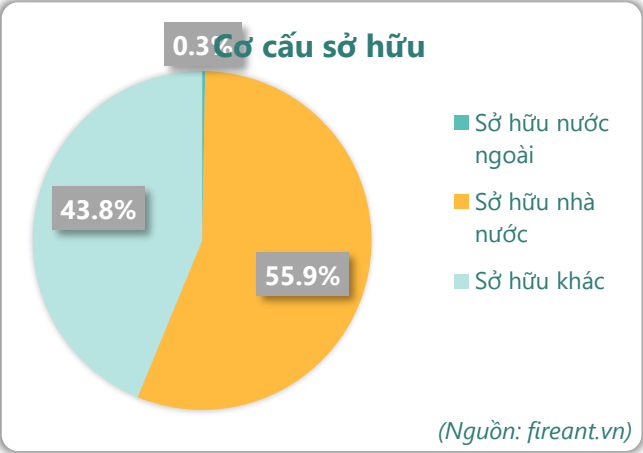
LN thuần Q1/25
-2.36
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.98 -520%

LN sau thuế Q1/25
-2.36
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.98 -520%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
-438%

ROE (TTM) Q1/25

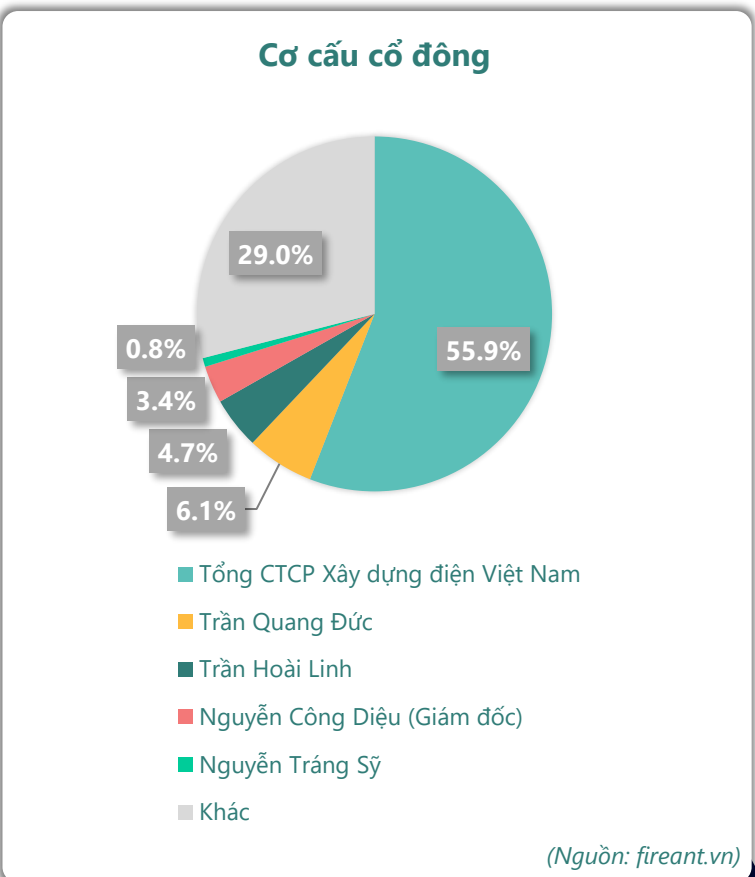
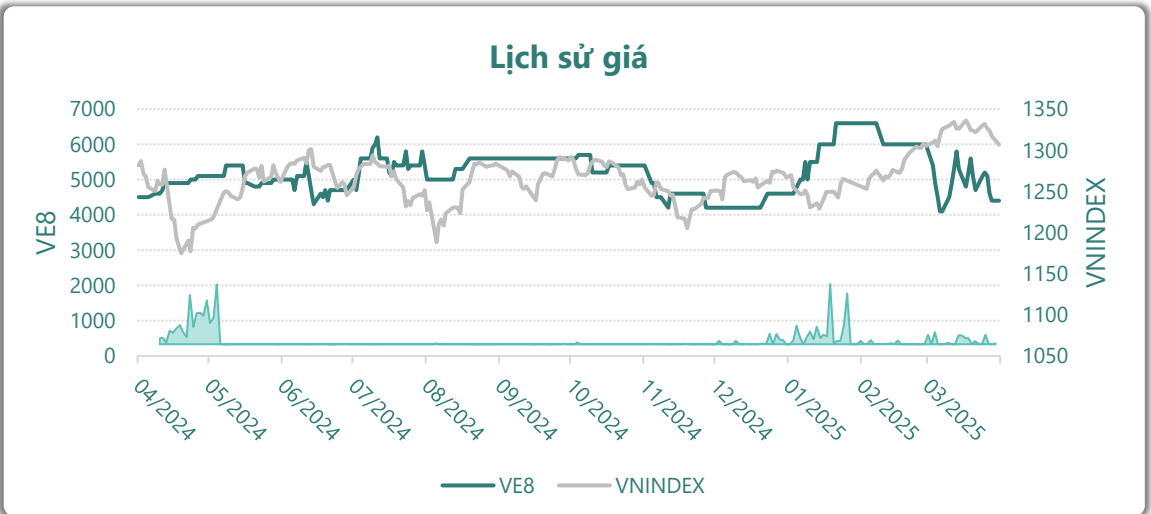
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,950
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	
EPS	
P/E	



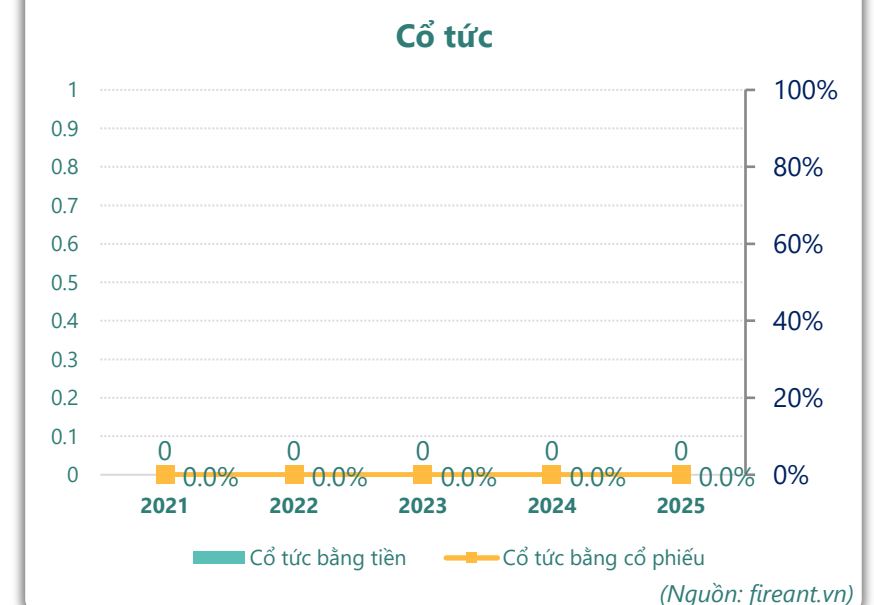
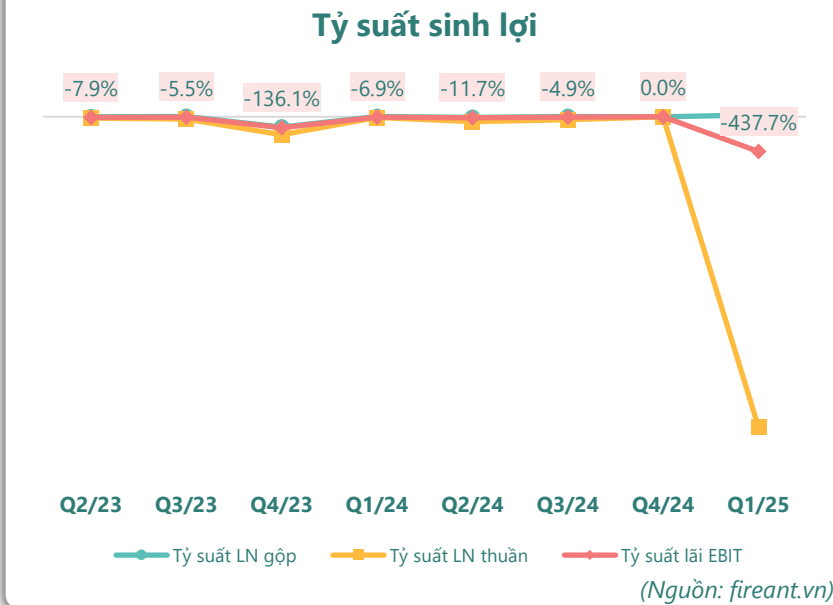
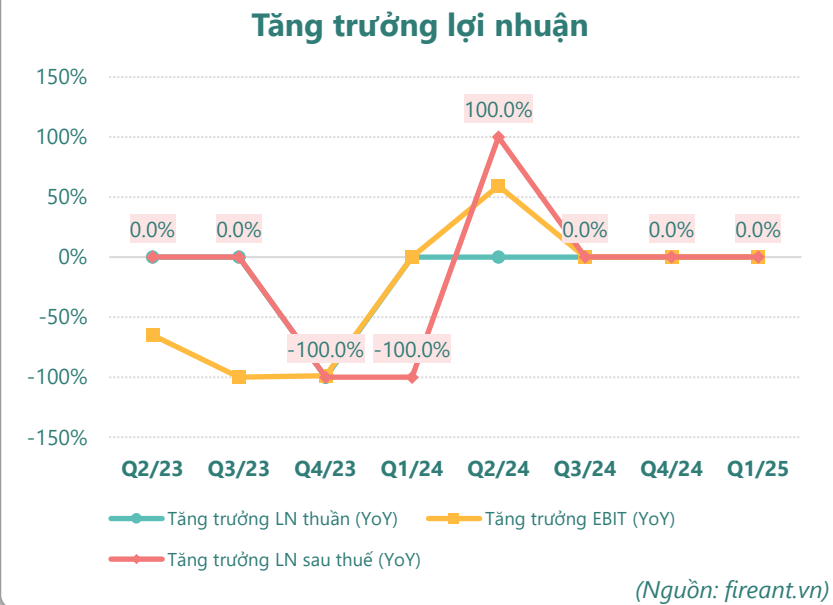
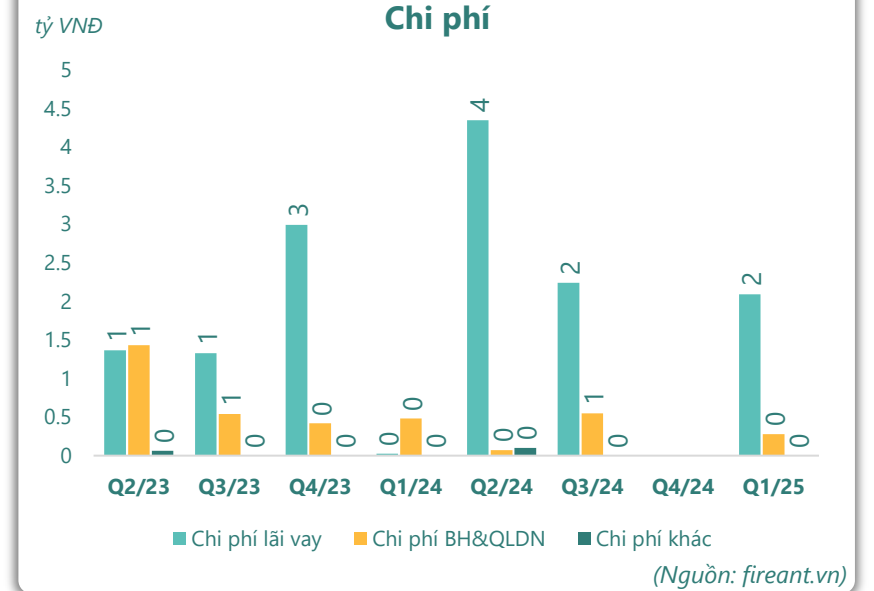
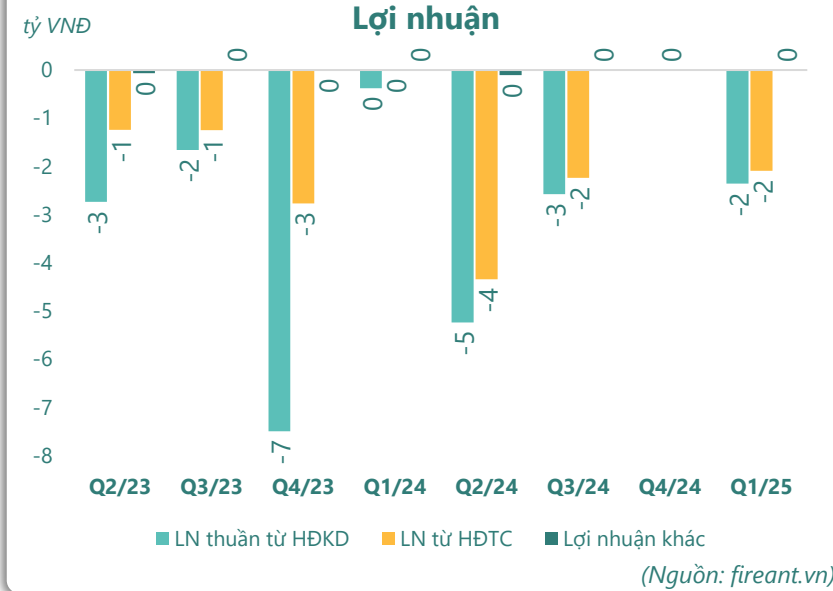
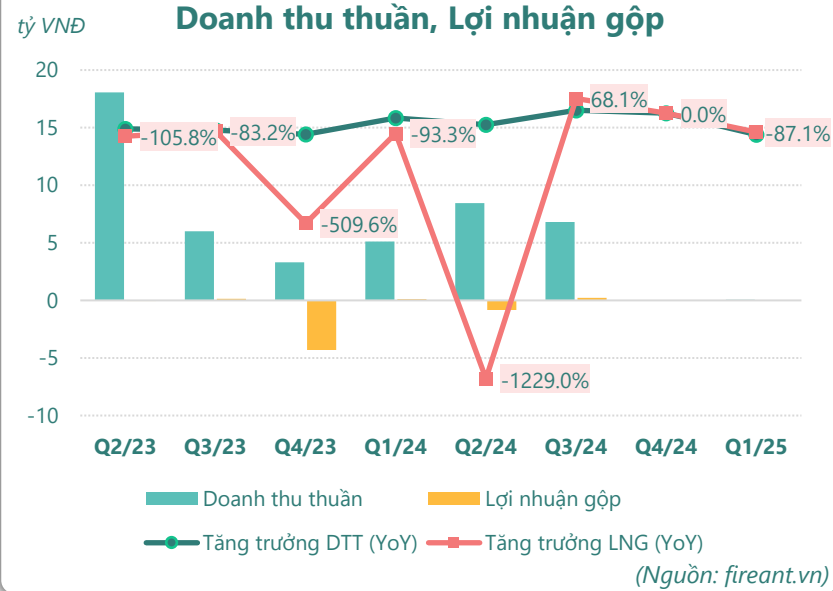
DT thuần 2024
27.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -18.7%

LN thuần 2024
-20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -71.3%

LN sau thuế 2024
-20.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50 -71.3%



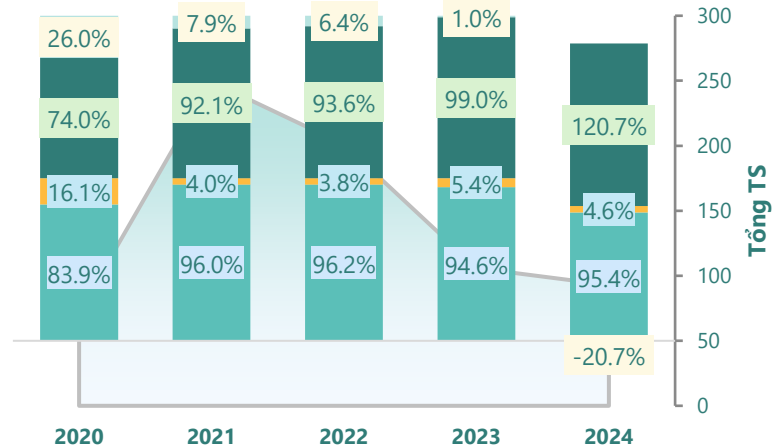
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

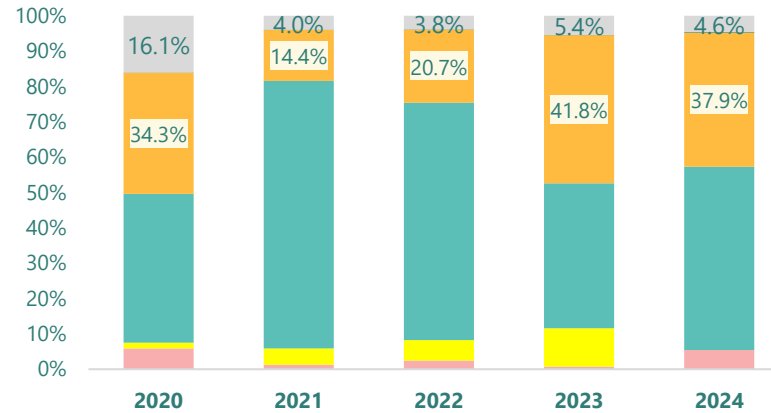


2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

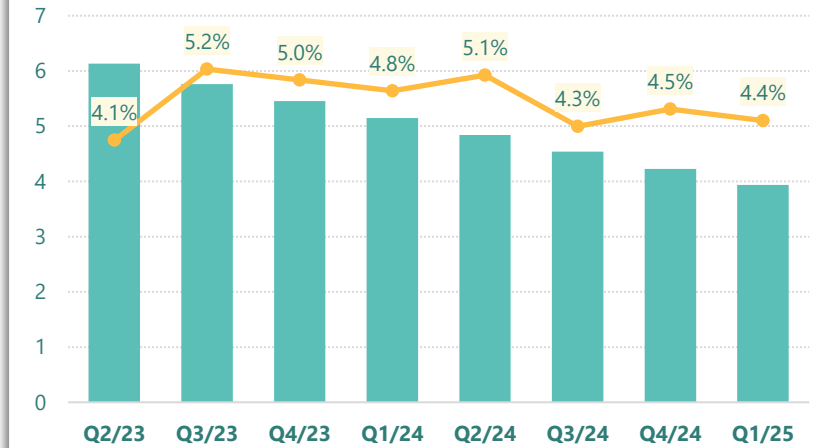


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

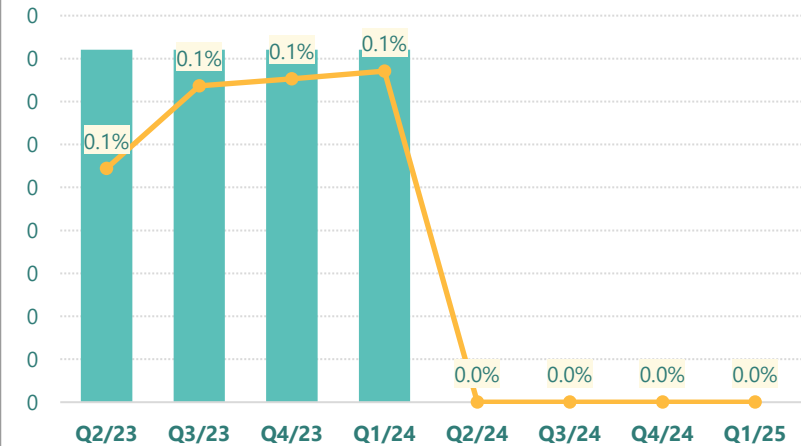


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

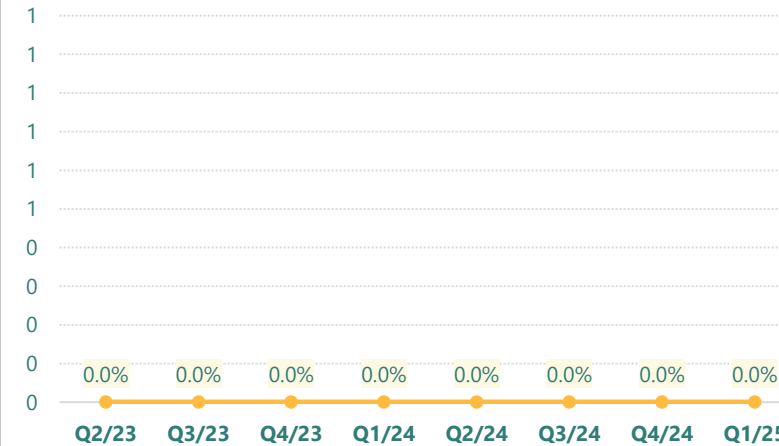


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

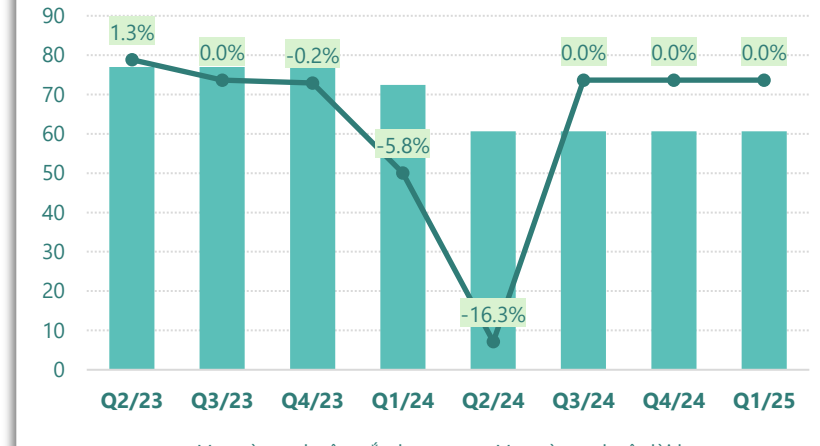


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

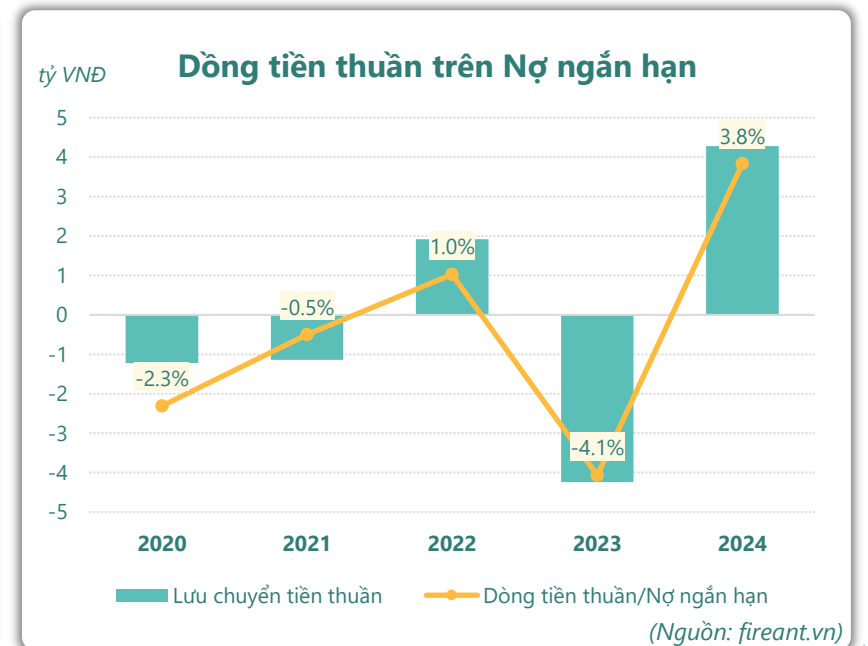
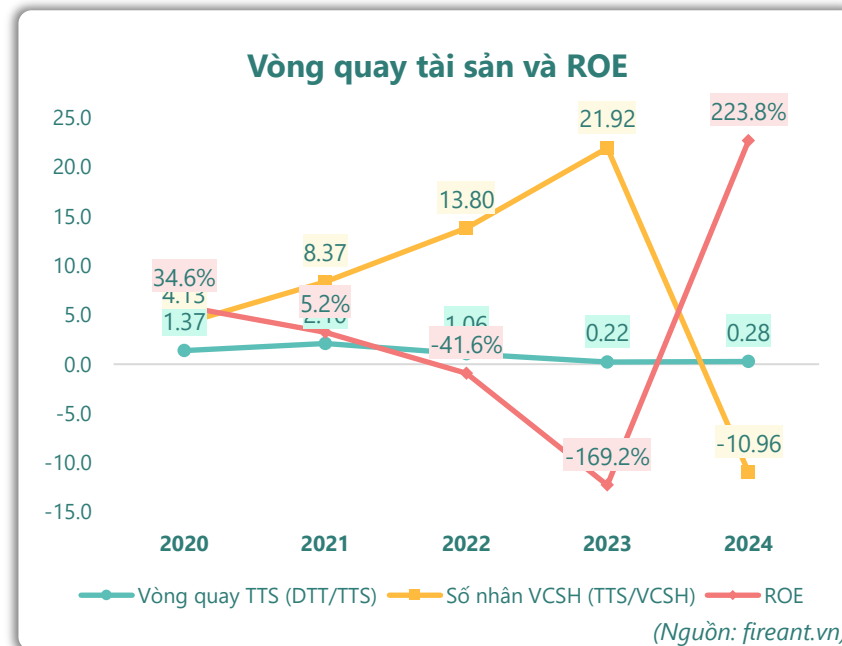
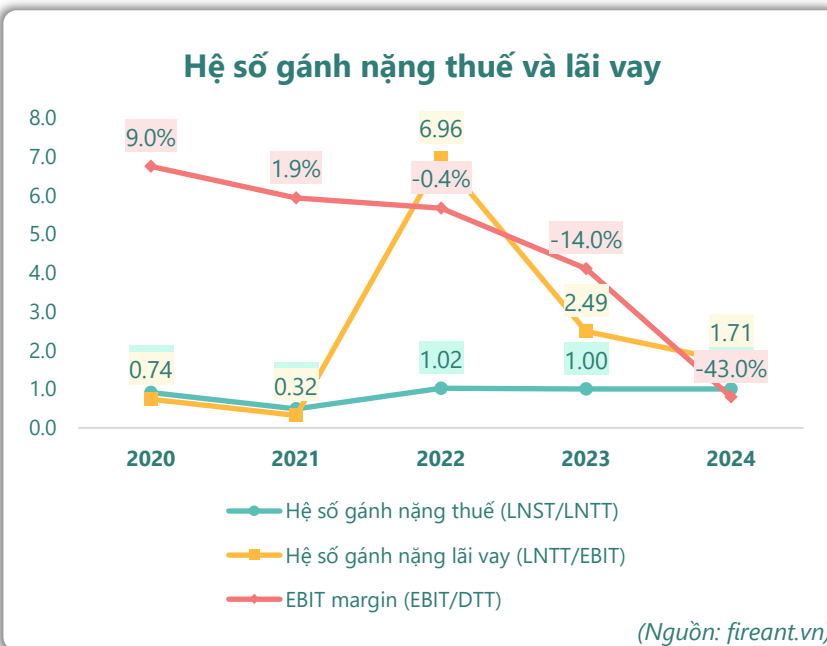
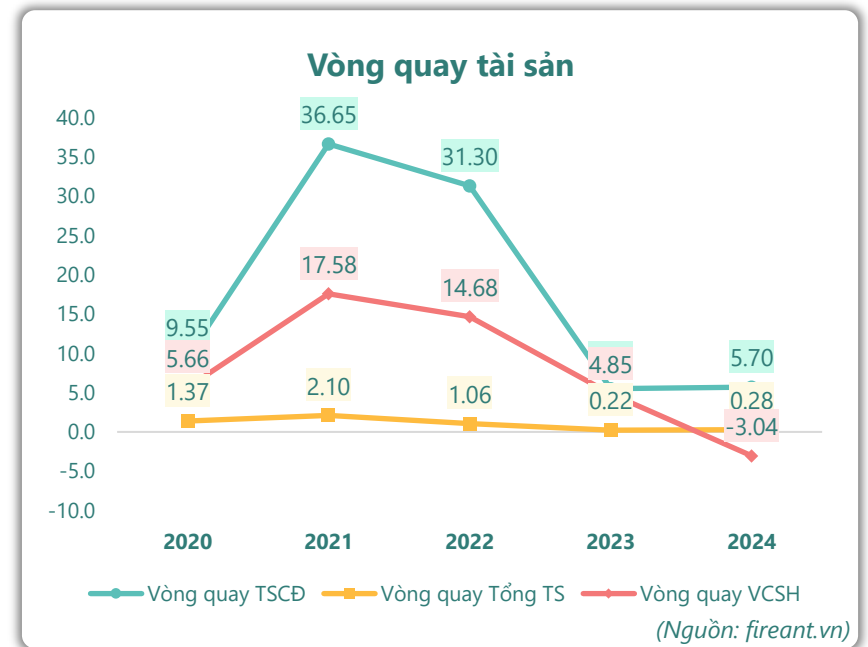
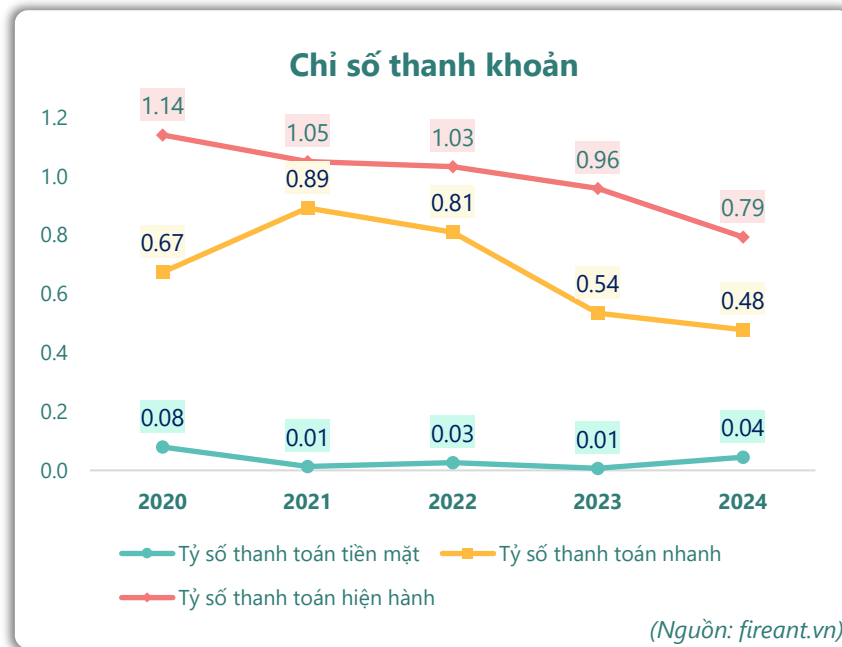
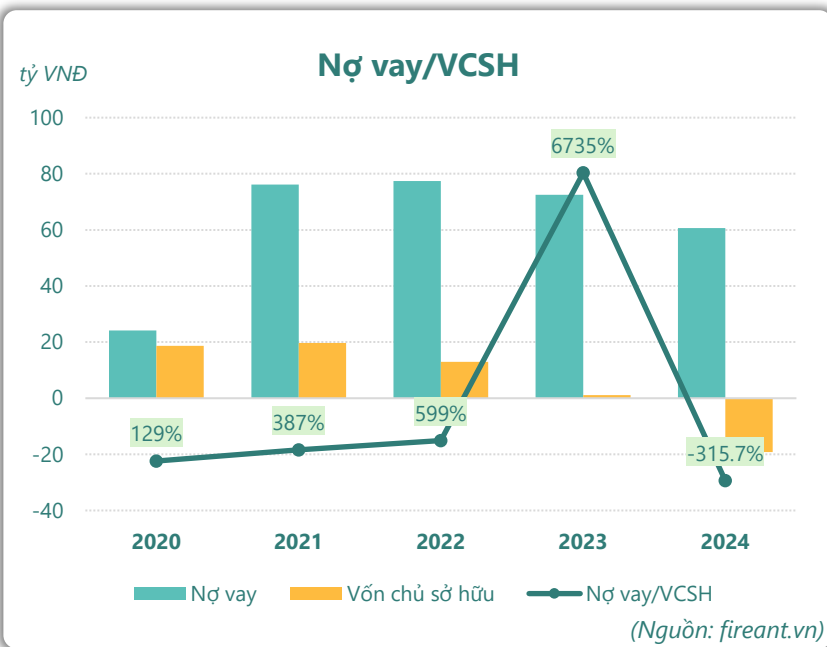
tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.06	5.13	-98.8%	27.6	33.9	-18.7%
Giá vốn hàng bán	0.05	5.01	-99.1%	37.3	36.5	2.1%
Lợi nhuận gộp	0.01	0.11	-86.7%	-9.69	-2.56	-279%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	-94.3%	0.03	0.58	-95.3%
Chi phí TC	2.09	0.03	6880%	8.41	7.08	18.9%
Chi phí lãi vay	2.09	0.03	6880%	8.41	7.08	18.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.28	0.48	-41.8%	2.09	2.73	-23.2%
LN thuần từ HĐKD	-2.36	-0.38	-520%	-20.2	-11.8	-71.3%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.12	-0.07	-73.9%
LN trước thuế	-2.36	-0.38	-520%	-20.3	-11.8	-71.3%
Lợi nhuận sau thuế	-2.36	-0.38	-520%	-20.3	-11.8	-71.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.36	-0.38	-520%	-20.3	-11.8	-71.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.19	0.53	0	3.57	0	-3.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	0.02	0	0.00	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.13	-0.11	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.84	0.74	0	1.15	0	5.02
Lưu chuyển tiền thuần	-1.10	0.43	0	3.57	0	-3.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.74	1.17	0	4.72	0	1.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	90.0	92.9	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	86.0	88.6	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	1.99	5.02	-60.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.4	48.2	0.4%
Hàng tồn kho	35.5	35.2	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	-1.0%
Tài sản dài hạn	3.96	4.26	-7.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.94	4.22	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.04	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	112	-0.5%
Nợ ngắn hạn	111	112	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	60.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.2	19.8	-13.2%
Nợ dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-21.6	-19.2	-12.3%
Vốn chủ sở hữu	-21.6	-19.2	-12.3%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

